Chi tiết mã HS 0303.49.10

Mã HS	0303.49.10
Mô tả hàng hóa	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Loại khác: / - - - Cá ngừ bò (Thunnus tonggol) (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 17:33:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03034910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K390
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N390
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q390
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ390
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E384
ATIGA	2022	2022	0	AT!E385
ATIGA	2023	2023	0	AT!F385
ATIGA	2024	2024	0	AT!G385
ATIGA	2025	2025	0	AT!H385
ATIGA	2026	2026	0	AT!I385
ATIGA	2027	2027	0	AT!J385
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E387
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F387
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G387
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H387

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I387
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J387
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E385
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F385
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G385
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H385
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I385
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J385
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F385
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H384
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F387
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G387
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H387
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I387
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J387
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K387
VKFTA	2022	2022	0	VK!E385
VKFTA	2023	2023	0	VK!F385
VKFTA	2024	2024	0	VK!G385
VKFTA	2025	2025	0	VK!H385
VKFTA	2026	2026	0	VK!I385
VKFTA	2027	2027	0	VK!J385
VCFTA	2022	2022	4	VC!D386
VCFTA	2023	2023	2	VC!E386
VCFTA	2024	2024	0	VC!F386
VCFTA	2025	2025	0	VC!G386

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H386
VCFTA	2027	2027	0	VC!I386
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D387
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E387
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F387
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G387
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H387
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I387
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D386
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E386
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F386
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G386
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H386
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I386
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D384
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E384
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F384
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G384
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H384
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I384
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D386
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E386
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F386
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G386
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H386
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I386

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D386
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E386
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F386
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G386
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H386
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I386
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J386
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D385
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E385
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F385
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G385
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H385
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I385
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D385
RCEP B	2023	2023	12	B!E385
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F385
RCEP B	2025	2025	9	B!G385
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H385
RCEP B	2027	2027	6	B!I385
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D385
RCEP C	2023	2023	12	C!E385
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F385
RCEP C	2025	2025	9	C!G385
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H385
RCEP C	2027	2027	6	C!I385
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D385

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E385
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F385
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G385
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H385
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I385
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D385
RCEP E	2023	2023	12	E!E385
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F385
RCEP E	2025	2025	9	E!G385
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H385
RCEP E	2027	2027	6	E!I385
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D385
RCEP F	2023	2023	12	F!E385
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F385
RCEP F	2025	2025	9	F!G385
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H385
RCEP F	2027	2027	6	F!I385
VIFTA	2024	2024	*	VI!F367
VIFTA	2025	2025	*	VI!G367
VIFTA	2026	2026	*	VI!H367
VIFTA	2027	2027	*	VI!I367

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, AIFTA 15%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0303.49 có 2 dòng thuế; dòng 0303.49.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cá ngừ bò (Thunnus tonggol) (SEN).	0303.49.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0303.49.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0303.49.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0303.49.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0303.49.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N390), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.